

Lượng Từ Thiết Yếu Trong Tiếng Trung

1. Lượng Từ Dành Cho Người

1) 个 / gè: lượng từ dành cho người nói chung, ví dụ như trẻ em,...

Bàngōngshì lǐ yǒu sān gè rén.

办公室里有三个人。

Văn phòng có 3 người.

Tā yǒu jǐ gè hái zǐ?

她有几个孩子?

Cô ấy có mấy đứa con?

2) 位 / wèi: lượng từ chỉ người, tỏ ý tôn kính: ví dụ như thầy cô giáo,...

Nà wèi xiānsheng shì wǒ de kèhù.

那位先生是我的客户。

Quý ông đó là khách hàng của tôi.

Dàjiā dōu hěn xǐhuan zhè wèi lǎoshī.

大家都很喜欢这位老师。

Mọi người đều rất yêu quý cô (thầy) giáo này.

3) 名 / míng: lượng từ cho người, đặc biệt là khi nói về nghề nghiệp của người đó, thường được sử dụng trong các bản tin hoặc trong văn viết. (sắc thái trang trọng hơn)

Jùbàodào, yǒu sān míng nánzǐ shòu le zhòngshāng.

据报道，有三名男子受了重伤。

Theo báo cáo, có ba người đàn ông được cho là bị thương nặng.

Wǒ shì yī míng zuòjiā.

我是一名作家。

Tôi là một nhà văn.

B. Lượng Từ Dành Cho Một Nhóm Người (2 Người Trở Lên)

1)群 / qún: nhóm, đám, đoàn (người)

Yī qún hái zǐ zài wán yóuxì.

一群孩子在玩游戏。

Một đám trẻ đang chơi trò chơi.

2)伙 / huǒ: nhóm, tốp người (có sắc thái tiêu cực)

Zhè huǒ rén bèi jǐngchá dài bǔ le.

这伙人被警察逮捕了。

Đám người này đã bị cảnh sát bắt giữ.

3)对 / duì: lượng từ cho 2 người: đôi, cặp

Zhè duì fūqī jīngcháng chǎojià.

这对夫妻经常吵架。

Cặp vợ chồng này thường xuyên cãi nhau.

Tā shēng le yī duì shuāngbāotāi.

她生了一对双胞胎。

Cô ấy sinh một cặp song sinh.

2. Lượng Từ Cho Động Vật

1) 只 / zhī: lượng từ cho động vật nói chung (thường là động vật nhỏ), ví dụ như chó, chim, cừu,...

Zhè liǎng zhī xiǎogǒu tài kě'ài le!

这两只小狗太可爱了!

Hai chú chó này đáng yêu quá đi!

Shù shàng yǒu yī zhī xiǎoniǎo.

树上有一只小鸟。

Trên cây có một chú chim nhỏ.

2) 条 / tiáo: lượng từ cho những con vật có dáng mảnh, dài, ví dụ như cá, rắn, chó (to)....

Wǒ fāxiàn le yī tiáo shé.
我发现了一条蛇。
Tôi phát hiện thấy một con rắn.

Tā yǎng le sān tiáo gǒu.
她养了三条狗。
Cô ấy nuôi 3 con chó (chó to).

3) 头 / tóu: lượng từ cho những con vật nuôi như lợn, bò,...

Tā yǎng le sānshí tóu niú.
他养了三十头牛。
Anh ấy nuôi 30 con bò.

4) 匹 / pǐ: lượng từ cho con ngựa, lừa, la,...

Zhè pǐ mǎ pǎo de hěn kuài.
这匹马跑得很快。
Con ngựa này chạy rất nhanh.

3. Lượng Từ Cho Thực Vật

1) 棵 / kē: lượng từ cho thực vật có rễ, ví dụ như cây cối,...

Zhèlǐ yīgòng yǒu duōshao kē shù?
这里一共有多少棵树?
Chỗ này tổng cộng có bao nhiêu cây?

2) 朵 / duǒ: lượng từ cho hoa: bông, đóa,...

Tā tóushàng dài le yī duǒ huā.
她头上戴了一朵花。
Cô ấy cài một bông hoa trên đầu.

3) 束 / shù: lượng từ cho hoa: bó, chùm,...

Jīntiān tā shōudào le yī shù huā.

今天她收到了一束花。

Hôm nay cô ấy nhận được một bó hoa.

4) 枝 / zhī: lượng từ cho hoa (còn nguyên cuống)

Tā de wèihūnfū sònggěi le tā yī zhī méiguīhuā.

她的未婚夫送给了她一枝玫瑰花。

Chồng sắp cưới của cô đã tặng cô một bông hồng.

5) 片 / piàn: lượng từ cho thực vật có bề mặt phẳng: ví dụ như lá, cánh hoa,...

Yī piàn yèzi diào zài le dìshang.

一片叶子掉在了地上。

Một chiếc lá rụng xuống đất.

6) 根 / gēn: lượng từ cho thực vật dài và mảnh: ví dụ như cành cây,...

Zhè gēn shùzhī shang yǒu liǎng zhī xiǎoniǎo.

这根树枝上有两只小鸟。

Có hai con chim trên cành cây này.

4. Lượng Từ Cho Bộ Phận Cơ Thể

1) 个 / gè: lượng từ chung cho bộ phận cơ thể, ví dụ như mũi,...

Tā yǒu yī gè dà bízi.

他有一个大鼻子。

Anh ấy có một chiếc mũi to.

2) 只 / zhī: lượng từ cho bộ phận cơ thể có đôi, cặp, ví dụ như mắt, tai, tay, chân,...

Tā yǒu yī zhī ěrduo shì lóng de.

她有一只耳朵是聋的。

Cô ấy có một chiếc tai bị điếc.

3) 颗 / kē: lượng từ dành cho bộ phận cơ thể nhỏ, tròn, ví dụ như răng, trái tim,...

Tā zhǎng le yī kē zhùyá.

她长了一颗蛀牙。

Cô ấy có một chiếc răng sâu.

Tā yǒu yī kē shànláng de xīn.

她有一颗善良的心。

Cô ấy có một trái tim lương thiện.

4)根 / gēn: lượng từ dành cho bộ phận cơ thể dài và mảnh, ví dụ như ngón tay,...

Tā yǒu shí gēn shǒuzhǐ.

他有十根手指。

Cậu ấy có mười ngón tay.

5)条 / tiáo: lượng từ cho bộ phận cơ thể mảnh, dài, có thể uốn lượn ví dụ như đuôi, chân,...

Zhè tiáo gǒu yǒu yī tiáo hěn cháng de wěiba.

这条狗有一条很长的尾巴。

Chú chó này có chiếc đuôi rất dài.

Tā zài yī cì chēhuò zhōng shīqù le yī tiáo tuǐ.

他在一次车祸中失去了一条腿。

Anh ấy bị mất đi một cái chân trong một vụ tai nạn xe.

6)双 / shuāng: lượng từ cho những bộ phận cơ thể có đôi, ví dụ như mắt, tay, chân,...

Tā yǒu yī shuāng dà yǎnjīng.

她有一双大眼睛。

Cô ấy có một đôi mắt to.

5. Lượng Từ Cho Rau Củ Quả

1)个 / gè: lượng từ chung cho rau, củ, quả, ví dụ như táo, dưa hấu,...

Nǐ mǎi le jǐ gè níngméng?

你买了几个柠檬?

Bạn mua mấy quả chanh?

Yī tiān yī gè píngguǒ, yīshēng yuǎnlí wǒ.

一天一个苹果，医生远离我。

Ăn 1 quả táo mỗi ngày sẽ giúp bạn tránh xa bác sĩ.

2)根 / gēn: lượng từ cho rau củ quả có hình dáng dài, thon, ví dụ như quả chuối, dưa chuột,...

Tā měitiān dōu chī yī gēn xiāngjiāo.

她每天都吃一根香蕉。

Mỗi ngày cô ấy đều ăn một quả chuối.

Bǎ zhè gēn huángguā qiēchéng piàn.

把这根黄瓜切成片。

Cắt quả dưa chuột này thành các lát.

3)颗 / kē: lượng từ dành cho rau củ quả nhỏ, tròn, ví dụ như nho, bắp cải,...

Zhè kē pútáo hěn suān.

这颗葡萄很酸。

Quả nho này rất chua.

Zhè kē báicài hěn xīnxiān.

这颗白菜很新鲜。

Bắp cải này rất tươi sạch.

4)串 / chuàn: lượng từ cho hoa quả theo chùm, ví dụ như nho,...

Wǒ mǎi le yī chuàn pútáo.

我买了一串葡萄。

Tôi đã mua một chùm nho.

6. Lượng Từ Cho Đồ Ăn Và Đồ Uống

1)块 / kuài: lượng từ cho đồ ăn theo miếng: miếng thịt, miếng bánh,...

Zhè kuài dàngāo zhēn hǎochī!

这块蛋糕真好吃!

Miếng bánh này thực sự rất ngon!

2)片 / piàn: lượng từ cho đồ ăn có bề mặt phẳng, ví dụ như lát bánh mì

Wǒ è le, xiǎng chī yī piàn miànbāo.

我饿了, 想吃一片面包。

Tôi đói rồi, tôi muốn ăn một lát bánh mì.

3)个 / gè: lượng từ cho đồ ăn nói chung: trứng, bánh mì, bánh ngọt,...

Wǒ jiān le liǎng gè jīdàn.

我煎了两个鸡蛋。

Tôi chiên hai quả trứng.

4)道 / dào: lượng từ cho các món ăn đã chế biến

Zhè dào cài kànqǐlái hěn hǎochī.

这道菜看起来很好吃。

Món ăn này trông có vẻ rất ngon.

5)杯 / bēi: lượng từ cho cốc nước, tách cà phê,...

Nǐ néng gěi wǒ yī bēi shuǐ ma?

你能给我一杯水吗?

Bạn có thể đưa cho tôi một cốc nước được không?

6)罐 / guǎn: lượng từ cho lon coca, lon bia,...

7)瓶 / píng: lượng từ cho chai nước, chai coca, chai bia,...

Tāmen diǎn le sān guǎn kělè hé wǔ píng píjiǔ.

他们点了三罐可乐和五瓶啤酒。

Họ gọi ba lon coca và năm chai bia.

8)份 / fèn: lượng từ cho đồ ăn gọi theo phần đầy đủ: phần đồ ăn sáng, phần đồ ăn chưa,...

Wǒ mǎi le liǎng fèn zǎocān, yī fèn shì gěi nǐ de.

我买了两份早餐，一份是给你的。

Tôi gọi hai phần bữa sáng, một phần là cho bạn.

9) 顿 / dùn: lượng từ cho bữa ăn tính theo số lần

Wǒ yī tiān chī sān dùn fàn.

我一天吃三顿饭。

Tôi ăn ba bữa một ngày.

7. Lượng Từ Cho Quần Áo Và Phụ Kiện

1) 件 / jiàn: lượng từ cho trang phục ở phần thân trên: áo sơ mi, áo khoác,...

Nǐ juéde zhè jiàn chènshān zěnmeyàng?

你觉得这件衬衫怎么样?

Bạn cảm thấy chiếc áo sơ mi này thế nào?

2) 条 / tiáo: lượng từ cho những trang phục phụ kiện dài, dễ uốn: quần, váy, khăn quàng cổ, vòng cổ, v.v.

Zhè tiáo kùzi tài dà le.

这条裤子太大了。

Cái quần này to quá.

Tā gěi tā mǎi le yī tiáo xiàngliàn.

他给她买了一条项链。

Anh ấy mua cho cô ấy một sợi dây chuyền.

3) 只 / zhī: lượng từ cho một phụ kiện trong một đôi cặp: 1 chiếc giày, 1 chiếc hoa tai.

Wǒ bù zhīdào líng yī zhī xié qù nǎr le.

我不知道另一只鞋去哪儿了。

Tôi không biết một chiếc giày của tôi đi đâu mất rồi.

4) 双 / shuāng: lượng từ cho quần áo phụ kiện theo đôi, cặp: giày, tất, ...

Nǎ yī shuāng xié gèng hǎokàn?

哪一双鞋更好看?

Đôi giày nào đẹp hơn?

5) 对 / duì: lượng từ cho phụ kiện theo đôi nhưng không cần phải giống nhau: hoa tai

6) 副 / fù: lượng từ cho quần áo phụ kiện theo cặp hoặc theo set: găng tay, kính, hoa tai,...

Chú ý: cả 副 / fù và 对 / duì đều sử dụng được với hoa tai

Wǒ yào zhè duì / fù ěrhuán.

我要这对/副耳环。

Tôi muốn đôi hoa tai này.

Zhè fù yǎnjìng shìhé wǒ ma?

这副眼镜适合我吗?

Cặp kính này có hợp với tôi không?

7) 顶 / dǐng: lượng từ cho mũ

Tā zuótiān mǎi le yī dǐng màozi.

她昨天买了一顶帽子。

Hôm qua cô ấy mua một chiếc mũ.

8) 块 / kuài: lượng từ cho đồng hồ đeo tay

Zhè kuài shǒubiǎo huā le wǒ wǔ qiān kuài qián.

这块手表花了我五千块钱。

Chiếc đồng hồ đeo tay này có giá 5000 nhân dân tệ.

9) 枚 / méi: lượng từ cho những phụ kiện nhỏ: nhẫn

Zhè shì yī méi zuànshí jièzhì.

这是一枚钻石戒指。

Đây là một chiếc nhẫn kim cương.

8. Lượng Từ Cho Các Vật Dụng Trong Nhà

1)条 / tiáo: lượng từ cho các vật dài, thon, mềm: khăn tắm

Máfan gěi wǒ yī tiáo máojīn.

麻烦给我一条毛巾。

Phiền bạn đưa giúp tôi một chiếc khăn tắm.

2)对 / duì: lượng từ cho những vật dụng theo cặp nhưng không cần giống nhau: gối

Zhè shì yī duì zhěntou.

这是一对枕头。

Đây là một cặp gối.

3)只 / zhī: lượng từ cho một vật đơn chiếc từ một cặp: gối, đĩa, ...

Zhè shì yī zhī zhěntou.

这是一只枕头。

Đây là một chiếc gối.

Chú thích: chiếc gối từ một cặp gối

4)把 / bǎ: lượng từ cho những vật có tay cầm: lược, kéo,...

Tāmen zhǐ yǒu yī bǎ sǎn.

他们只有一把伞。

Họ chỉ có một chiếc ô.

5)双 / shuāng: lượng từ cho những vật theo đôi, cặp: đĩa

Nǐ néng zài gěi wǒ yī shuāng kuàizi ma?

你能再给我一双筷子吗?

Bạn có thể đưa cho tôi một đôi đũa nữa được không?

6)张 / zhāng: lượng từ cho những vật có bề mặt phẳng: giường, bàn,...

Diànnǎo zài nà zhāng zhuōzi shàng.

电脑在那张桌子上。

Máy tính ở trên chiếc bàn đó.

7)面 / miàn: lượng từ cho những vật có bề mặt phẳng: gương

Tāmen zài qiáng shàng guà le sān miàn jìngzi.

他们在墙上挂了三面镜子。

Họ treo ba chiếc gương ở trên tường.

8)台 / tái: lượng từ cho những thiết bị điện: tivi, tủ lạnh

Wǒ xūyào yī tái xīn de diànshì.

我需要一台新的电视。

Tôi cần một chiếc tivi mới.

9. Lượng Từ Cho Xe Cộ, Máy Bay, Thuyền

1)辆 / liàng: lượng từ chung cho xe cộ: taxi, xe đạp, xe tải

Zhè liàng huòchē chāozài le.

这辆货车超载了。

Chiếc xe tải này bị quá tải rồi.

Nǐ néng bāng wǒ jiào yī liàng chūzūchē ma?

你能帮我叫一辆出租车吗？

Bạn có thể gọi giúp tôi một chiếc taxi được không?

2)架 / jià: lượng từ cho máy bay

Zuótiān yǒu yī jià fēijī zhuìhuǐ le.

昨天有一架飞机坠毁了。

Hôm qua, một chiếc máy bay đã bị rơi.

3)条 / tiáo: lượng từ cho tàu

Wǒmen xiǎng zū yī tiáo chuán.

我们想租一条船。

Chúng tôi muốn thuê một chiếc tàu.

4) 艘 / sōu: lượng từ cho tàu hoặc thuyền (thường là thuyền lớn)

Zhè shì yī sōu huòchuán.

这是一艘货船。

Đây là một con tàu chở hàng.

10. Lượng Từ Cho Các Tòa Nhà, Phòng, Doanh nghiệp, Trường Học

1) 家 / jiā: lượng từ cho các cơ sở kinh doanh: công ty, siêu thị, nhà hàng, bệnh viện, nhà máy, ...

Tā zài zhè jiā yīyuàn gōngzuò.

他在这家医院工作。

Anh ấy làm việc ở bệnh viện này.

Zhè jiā cāntīng de cài wèidao hěn hǎo.

这家餐厅的菜味道很好。

Các món ăn ở nhà hàng này rất ngon.

2) 所 / suǒ: lượng từ cho trường học

Zhè suǒ xuéxiào zǒnggòng yǒu sānshí jiān jiàoshì.

这所学校总共有三十间教室。

Trường học này có tổng cộng là 30 phòng học.

3) 间 / jiān: lượng từ cho phòng

4) 套 / tà: lượng từ cho tòa nhà: căn hộ có nhiều phòng

Zhè tàogōngyù yǒu jǐ jiān wòshì?

这套公寓有几间卧室?

Căn hộ này có mấy phòng ngủ?

5) 栋 / dòng: lượng từ cho tòa nhà

Nǐ de gōngsī zài nǎ yī dòng dàshà lǐ?

你的公司在哪一栋大厦里?

Công ty của bạn nằm ở tòa cao ốc nào?

6)座 / zuò: lượng từ cho núi, tòa nhà, hoặc đền chùa, cây cầu,...

Wǒ qù guo zhè zuò miào.

我去过这座庙。

Tôi đã đến ngôi đền nà rồi.

Zhè zuò dà qiáo hěn yǒumíng.

这座大桥很有名。

Cây cầu này rất nổi tiếng.

11.Lượng Từ Cho Thiên Nhiên

1) 场 / cháng: lượng từ cho các sự kiện, hiện tượng tự nhiên: trận mưa, tuyết, ...

Chú thích: khi sử dụng với mưa và tuyết, 场 / chǎng (thanh 3) được biến điệu thành cháng (thanh 2).

Jīntiān zǎoshang xià le yī cháng yǔ.

今天早上下了一场雨。

Sáng nay trời mưa một trận.

Jīnnián dōngtiān zhǐ xià le yī cháng xuě.

今年冬天只下了一场雪。

Mùa đông năm nay chỉ có một trận tuyết rơi.

2) 道 / dào: lượng từ cho các hiện tượng tự nhiên dài, mảnh: cầu vồng, tia chớp

Kàn! Tiān shang yǒu yī dào cǎihóng!

看! 天上有一道彩虹!

Nhìn kìa! Trên trời có cầu vồng!

3) 阵 / zhèn: lượng từ cho các hiện tượng diễn ra trong thời gian ngắn: gió

Yī zhèn fēng bǎ tā tóufa chuī luàn le.

一阵风把她头发吹乱了。

Một cơn gió thổi làm rối tung mái tóc cô.

4)座 / zuò: lượng từ cho núi, tòa nhà,...

Zhè zuò shān hǎibá sān qiān mǐ.

这座山海拔三千米。

Ngọn núi này có độ cao 3000m so với mực nước biển.

5)条 / tiáo: lượng từ cho dòng sông

Wǒ jiā fùjìn yǒu yī tiáo hé.

我家附近有一条河。

Gần nhà tôi có một con sông.

6)朵 / duǒ: lượng từ cho mây

Nà duǒ yún zhǎng de yǒudiǎn xiàng yī zhī dòngwù.

那朵云长得有点像一只动物。

Đám mây đó trông giống một con vật.

7)片 / piàn: lượng từ cho một vùng đất: rừng, sa mạc,...

Qiánmiàn yǒu yī piàn sēnlín.

前面有一片森林。

Phía trước chúng ta có một cánh rừng.

12. Lượng Từ Cho Các Tác Phẩm Nghệ Thuật

1)幅 / fú: lượng từ cho bức vẽ

Zhè liǎng fú huà shì shuí huà de?

这两幅画是谁画的？

Hai bức tranh này là ai vẽ？

2)张 / zhāng: lượng từ cho vật có bề mặt phẳng: bức ảnh

Wǒ xiǎoshíhou zhǐ pāi guo yī zhāng zhàopiàn.

我小时候只拍过一张照片。

Tôi chỉ chụp một tấm ảnh khi còn nhỏ.

3)篇 / piān: lượng từ cho bài báo, bài viết hoàn chỉnh

Zhè piān wénzhāng xiě de fēicháng hǎo.

这篇文章写得非常好。

Bài văn này viết rất tốt.

Wǒ juéde zhè piān xīnwén bàodào kěnéng shì jiǎ de.

我觉得这篇新闻报道可能是假的。

Tôi nghĩ bài báo này có thể là giả.

4)个 / gè: lượng từ chung cho câu, từ,...

Nǐ néng yòng zhè gè cí zào yí gè jùzi ma?

你能用这个词造一个句子吗?

Bạn có thể đặt câu sử dụng từ này không?

5)首 / shǒu: lượng từ cho bài hát, bài thơ

Wǒ zhǐ huì chàng yī shǒu gē.

我只会唱一首歌。

Tôi chỉ biết hát một bài.

Wǒ wèi nǐ xiě le yī shǒu shī.

我为你写了一首诗。

Tôi viết một bài thơ dành cho bạn.

6)封 / fēng: lượng từ cho bức thư

Tā shōudào le yī fēng xìn.

她收到了一封信。

Tôi nhận được một bức thư.

7)本 / běn: lượng từ cho sách

Wǒ zài wǎngshàng mǎi le yī běn shū.

我在网上买了一本书。

Tôi mua một cuốn sách trên mạng.

13. Lượng Từ Cho Các Vật Dụng Văn Phòng

1) 台 / tái: lượng từ cho các thiết bị điện: máy tính, máy in,...

Wǒ yǒu liǎng tái diànnǎo, dàn liǎng tái dōu huài le.

我有两台电脑，但两台都坏了。

Tôi có hai chiếc máy tính, cả hai đều hỏng rồi.

Zhè tái dǎyìnjī zhìliàng tài chà le!

这台打印机质量太差了！

Chiếc máy in này chất lượng kém quá!

2) 支 / zhī: lượng từ cho vật thể mảnh: bút

Nǐ néng jiè wǒ yī zhī bǐ ma?

你能借我一支笔吗？

Bạn có thể cho tôi mượn một chiếc bút được không?

3) 个 / gè: lượng từ cho các vật nói chung: thư mục, máy tính tính toán

Wǒ xūyào yī gè jìsuànrì.

我需要一個計算器。

Tôi cần một chiếc máy tính để tính toán.

Nǐ yào nǎ yī gè wénjiànjiā?

你要哪一個文件夾？

Bạn cần thư mục nào?

4) 张 / zhāng: lượng từ cho vật có bề mặt phẳng: giấy

Máfan zài gěi wǒ yī zhāng zhǐ.

麻煩再給我一張紙。

Phiền bạn đưa cho tôi một tờ giấy.

14: Lượng Từ Cho Hành Động

1)次 / cì: lượng từ cho số lần của hành động

Shànggèyuè wǒmen kāi le liǎng cì huì.

上个月我们开了两次会。

Tháng trước chúng tôi có hai cuộc họp.

Wǒ gēn tā chī guo yī cì fàn.

我跟她吃过一次饭。

Tôi dùng bữa với cô ấy một lần.

2)趟 / tàng: lượng từ cho chuyến đi

Wǒ xiàwǔ děiyào qù yī tàng yínháng.

我下午得要去一趟银行。

Chiều nay tôi phải tới ngân hàng một chuyến

Wǒ gāng huí le yī tàng lǎojiā.

我刚回了一趟老家。

Tôi mới về quê một chuyến.

3)下 / xià: dùng với một hành động (với giọng điệu thân mật) hoặc đối với những hành động nhanh và ngắn.

Wǒ xūyào xiūxi yī xià.

我需要休息一下。

Tôi cần nghỉ ngơi một chút.

Nǐ néng guòlái yī xià ma?

你能过来一下吗?

Bạn có thể tới đây một lát được không?

4)遍 / biàn: lượng từ cho số lần lặp lại toàn bộ hành động: lần

Nǐ néng zài shuō yī biàn ma?

你能再说一遍吗?

Bạn có thể nói lại một lần nữa được không?

Zhège shìpín wǒ kàn le sān biàn.

这个视频我看了三遍。

Video này tôi đã xem ba lần rồi.